
CÔNG TY CỔ PHẦN 482

Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính từ 01/01/2008 đến 31/12/2008
(đã được kiểm toán)

M ỤC L ỤC

N ỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO C Ạ BAN GIÁM Đ Ạ C	2-4
BÁO CÁO K Ế M Ạ TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RI ỀNG Đ ẶC K Ế M Ạ TOÁN	6-23
B ảng cân đ ối k ế toán	6-9
Báo cáo k ế t qu ả ho ạt đ ộng kinh doanh	10
Báo cáo l ưu chuy ển t iền t ử	11
B ản thuy ết minh Báo cáo tài chính.	12-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482, tên giao dịch quốc tế Joint-stock company No 482, viết tắt là 482 SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp chuyên nghiệp hình thức xã hội Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 11/12/2007.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ vận tải, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kết cấu thép đô thị, công trình cấp thoát nước, nông nghiệp, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng, trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sản xuất các chi tiết;
- Sản xuất xe máy, thi công ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Thương mại, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng công trình;
- Vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn giám sát và thi công xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, Đường Trưng Trắc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn đầu tư của Công ty là 15.000.000.000 đồng và được chia thành 1.500.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Công suất góp vốn	Số vốn góp	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	765.000	51,0%
2	Công suất khác nắm giữ	735.000	49,0%
	Cộng	1.500.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 5.354.321.265 VND

Lợi nhuận chia phân phối tối thiểu năm 31 tháng 12 năm 2008 là 2.170.770.728 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SÁCH TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính công bố có thể có tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Ngọc Hoa	Chủ tịch
Ông:	Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông:	Cao Hoài Thanh	Thành viên
Ông:	Lê Đức Chí	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Huệ	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Ngọc Hoa	Giám đốc
Ông:	Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông:	Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Huệ	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kiểm toán từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008 của Công ty Cổ phần 482.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Xác định các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trung thực và không thể cho rằng Công ty sụt giảm hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các số liệu kế toán của Ủy ban Kiểm tra tình hình tài chính của Công ty, và xem xét trung thực, hợp lý tính bất thường của số liệu và xem xét Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ủy ban Kiểm tra có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thể hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phê duyệt trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2008 đến 31/12/2008, phù hợp với chu trình kế toán kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2009

TM. BAN GIÁM ĐỐC

CH T CH H QT - GIÁM ĐỐC

LÊ NG C HOA

S : /2009/BCTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần 482

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần 482 kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tính ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày kèm theo trình bày từ trang 6 đến trang 23.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần 482. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện có sự bám sát mục đích lý giải các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm tra, các biện pháp xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các tính toán và xét đoán quan trọng của Giám đốc công ty cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tính ngày 31/12/2008, công ty kết quả hoạt động kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chính sách kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG DŨNG
Chức vụ: KTV số: 0285/KTV

CÁT THẠ
Chức vụ: KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐÓNG TOÁN
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGUYÊN NHẬN	100		88.091.236.427	85.581.315.810
I. Tiền và các khoản thanh toán	110		13.107.731.028	7.724.094.669
1. Tiền	111	V.1	13.107.731.028	7.724.094.669
2. Các khoản thanh toán	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.417.500.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.417.500.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		17.625.368.783	43.964.918.991
1. Phải thu của khách hàng	131		16.285.510.291	41.185.926.012
2. Trả trước cho người bán	132		1.207.504.951	2.304.789.915
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.019.085.736	474.203.064
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(886.732.195)	
IV. Hàng tồn kho	140		54.514.883.563	32.763.346.087
1. Hàng tồn kho	141	V.4	54.514.883.563	32.763.346.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.425.753.053	1.128.956.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT cơ cấu xuất	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.425.753.053	1.128.956.063

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.574.637.352	15.236.477.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở vị trí chủ sở hữu	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.359.338.464	14.627.938.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	18.359.338.464	14.627.938.534
- Nguyên giá	222		62.724.955.291	53.116.067.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.365.616.827)	(38.488.128.690)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Beteiligungen	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		215.298.888	608.538.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	165.666.993	608.538.732
2. Tài sản thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.631.895	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.665.873.779	100.817.793.076

BẢNG CÂN KÊ TOÁN
Tính ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NHẬP TR	300		86.611.407.450	82.424.792.492
I. Nhập nh	310		81.199.787.733	79.985.604.946
1. Vay và nợ nh	311	V.8	5.785.476.337	25.256.666.388
2. Phải trả ngắn hạn	312		24.179.453.492	20.939.503.968
3. Nghĩa vụ tài chính	313		34.633.329.529	22.483.562.802
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.875.729.896	4.119.937.895
5. Phải trả công nhân viên	315		4.361.201.762	3.250.324.902
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả lãi	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tính HXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	9.364.596.717	3.935.608.991
10. Dự phòng phải trả nh	320			
II. N dài hạn	330		5.411.619.717	2.439.187.546
1. Phải trả dài hạn ngắn hạn	331			
2. Phải trả dài hạn lãi	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	408.249.987	476.369.072
4. Vay và nợ dài hạn	334			799.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trích lập tạm tính	336		566.151.730	372.818.474
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.12	4.437.218.000	790.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.054.466.329	18.393.000.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	19.828.264.846	18.155.498.772
1. Vốn thực nhận	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư kế hoạch	412		649.107.000	649.107.000
3. Vốn khác cách sở hữu	413			
4. Chi phí ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415			
6. Chênh lệch giá hối đoái	416			
7. Quỹ phát triển	417		1.273.325.448	421.487.844
8. Quỹ phòng tài chính	418		735.061.670	584.647.890
9. Quỹ khác chủ sở hữu	419			
10. Lấn dụng chia phần phải	420	V.14	2.170.770.728	1.500.256.038
11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		226.201.483	237.501.812
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		226.201.483	237.501.812
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí hình thành TSC	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.665.873.779	100.817.793.076

CH TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

CH TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vốn đầu tư, HH nhàn rỗi, nhàn gia công	002			
3. HH nhàn bán hàng, nhàn ký gởi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi ã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sản phẩm, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm ghi trong ngoặc đơn ()

Nguyễn Phú Hữu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2009

Chức vụ: HQT - Giám đốc

Phan Sĩ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CH TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	178.950.186.149	96.088.273.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	178.950.186.149	96.088.273.956
4. Giá trị hàng bán	11	VI.3	161.322.732.795	84.701.594.924
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.627.453.354	11.386.679.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.187.524.108	52.256.731
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.166.324.637	3.356.706.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.098.273.701	3.323.017.177
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.764.773.205	6.282.262.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KI	30		5.883.879.620	1.799.966.752
11. Thu nhập khác	31		507.278.596	1.391.095.927
12. Chi phí khác	32		184.999.347	173.124.962
13. Lợi nhuận khác	40		322.279.249	1.217.970.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.206.158.869	3.017.937.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	851.837.604	421.468.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.354.321.265	2.596.468.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	3.570	2.589

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2009

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Chức vụ: Giám đốc

Phan Sĩ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T
Theo ph ả ng pháp tr ả c t ả p

n v tính: VND

Ch tiêu	Mã s	N m 2008	N m 2007
I. L u chuy n ti n t ho t ả ng kinh doanh			
1. T ả n thu t ả bán hàng, cung c ả p d ả ch v ả và doanh thu khác	01	219.220.404.560	105.963.146.374
2. T ả n chi tr ả cho ng ả i cung c ả p hàng hóa và d ả ch v ả	02	(124.947.799.314)	(62.145.909.496)
3. T ả n chi tr ả cho ng ả i lao ả ng	03	(20.647.065.820)	(12.347.585.021)
4. T ả n chi tr ả lãi vay	04	(4.166.324.637)	(3.323.017.177)
5. T ả n chi n ả p thu ả thu nh ả p doanh nghi ả p	05	(368.511.280)	(154.000.000)
6. T ả n thu khác t ả ho t ả ng kinh doanh	06	4.431.453.066	5.619.781.946
7. T ả n chi khác cho ho t ả ng kinh doanh	07	(37.353.231.995)	(28.301.201.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.168.924.580	5.311.215.117
II. L u chuy n ti n t ho t ả ng ả t			
1. T ả n chi ả mua s ả m, x ả y d ả ng TSC ả và các TSDH khác	21	(6.037.459.496)	(3.372.476.208)
2. T ả n thu t ả thanh lý, nh ả ng bán TSC ả và các TSDH khác	22		875.929.434
3. T ả n chi cho vay, mua các công c ả n c ả a n v ả khác	23	(3.917.500.000)	
4. T ả n thu h ả i cho vay, bán l ả i các công c ả n c ả a n v ả khác	24	2.500.000.000	
5. T ả n chi ả t g ả p v ả n vào n v ả khác	25		
6. T ả n thu h ả i ả t g ả p v ả n vào n v ả khác	26		
7. T ả n thu lãi cho vay, c ả t c ả và l ả i nh ả n c ả chia	27	90.361.326	52.256.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.364.598.170)	(2.444.290.043)
III. L u chuy n ti n t ho t ả ng tài chính			
1. T ả n thu t ả phát hành c ả phi ả u, nh ả n v ả n g ả p c ả a CSH	31		6.547.127.000
2. T ả n chi tr ả v ả n g ả p cho các ch ả s ả h ả u, mua l ả i c ả phi ả u c ả a doanh nghi ả p ả phát hành	32		
3. T ả n vay ng ả h ả n, đ ả i h ả n nh ả n c ả	33	89.771.836.188	75.771.478.116
4. T ả n chi tr ả n g c ả vay	34	(110.042.526.239)	(80.123.144.430)
5. T ả n chi tr ả n ả thuê tài chính	35		
6. C ả t c ả, l ả i nh ả n ả tr ả cho ch ả s ả h ả u	36	(3.150.000.000)	(960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.420.690.051)	1.235.460.686
L u chuy n ti n thu n trong k	50	5.383.636.359	4.102.385.760
T ả n và t ả ng ng t ả n ả k	60	7.724.094.669	3.621.708.909
nh ả h ả ng c ả thay ả t giá h ả i o ả i quy ả i ngo ả i t	61		
T ả n và t ả ng ng t ả n cu ả i k	70	13.107.731.028	7.724.094.669

Ng ả i l ả p b ả i ả u

K ả toán tr ả ng

Ngh ả An, ngày 10 tháng 3 n ả m 2009

Ch ả t ch H ả QT - Giám ả c

Phan S ả Hùng

Lê Ng ả c Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

I. CẤU HẠCH TỔNG CẢ DOANH NGHIỆP

Hình thức hoạt động

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp chuyên nghiệp hình thức hoạt động Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 11/12/2007.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155, Đường Trưng Trắc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn đầu tư của Công ty là 15.000.000.000 đồng và được chia thành 1.500.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Công sở đầu tư	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	765.000	51,0%
2	Công sở khác nắm giữ	735.000	49,0%
	Cộng	1.500.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ vận tải, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình nông nghiệp, công trình kết cấu hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, nông nghiệp, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nối đất, đào đắp và san lấp mặt bằng, trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sản xuất các chi tiết;
- Sản xuất xe máy, thi công ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán thiết bị nông nghiệp;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;

- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng công trình;
- Vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn xây dựng vật liệu xây dựng, tư vấn xuất nhập khẩu xây dựng;

II. KẾ TOÁN, NỢ TÀI CHÍNH DẪN TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đầy đủ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn trình bày chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chi ngân sách.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có tính đến chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hàng tồn kho có thể thể hiện được thì tính theo giá trị thực tế, chi phí mua, chi phí chế biến

và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có của hàng tồn kho giá trị và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

- Riêng về chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện nhằm đảm bảo tính chính xác và chắc chắn ghi nhận doanh thu.

Độ phòng ngừa giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thu nhập có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao thẳng theo: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chi tiết quy định, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25	năm
- Máy móc, thiết bị	05-15	năm
- Phương tiện vận tải	05-06	năm
- Thiết bị văn phòng	03-06	năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ tính giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kiểm toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thu được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thu được) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chi ngân sách tài trợ hiện tại báo cáo, như:

- Có thể hiện như hàng hóa có giá trị không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tăng giá trị";
- Có thể hiện như hàng hóa hiện tại nằm trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thể hình thành thu nhập trên lĩnh vực kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Đề phòng giảm giá đầu tư tập vào thị trường chứng khoán là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán hiện tại và giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập đề phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp liên quan đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản đó (còn vốn hoá) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp liên quan đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản đó (còn vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu cho công trình khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nhằm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dự trữ có giá trị lớn;
- Khoản chi phí khác biệt phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều năm kế toán.

Giá trị tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ lợi ích chi phí nhận được pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp ngang.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà bỏ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Likelihood sau thu nhập phân phối là likelihood các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản ưu đãi thuế thay đổi chính sách kế toán và ưu đãi thuế sai sót trong các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải nhận rủi ro và lợi ích kinh tế liên quan về quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn;
- Công ty đã thu được các thủ tục lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, nghĩa là hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, tín bản quy định, cấn, lợi nhuận chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

Cấn, lợi nhuận chia được ghi nhận khi Công ty quy định về cấn hoặc quy định về lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lãi do thay đổi giá trị ước tính của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời có khu trừ, giá trị có khu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản tính thuế chưa sổ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Theo quy định của pháp luật và hoạt động Công ty Cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được phân phối và được thông qua chính thức theo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho từng năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TÍN DỤNG TÀI CHÍNH

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	360.988.403	93.908.581
Tiền gửi ngân hàng	12.746.742.625	7.630.186.088
Cộng	13.107.731.028	7.724.094.669

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÀNH

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngành	0	0
đầu tư ngành khác	1.417.500.000	0
D phòng giá trị đầu tư ngành	0	0
Cộng	1.417.500.000	0

3. CÁC KHOẢN PHÍ THU NGÀNH KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phí thu BHXH, BHYT của CBCNV	0	10.091.423
Phí thu thuế TNCN 4	10.000.000	10.000.000
Bà Hồ - chi phí lệ phí thuế thu nhập Tây Nghệ An	0	68.316.282
Phí thu bà Trần Thị Hòa	130.000.000	130.000.000
Công đoàn Công ty (tiền vay)	0	188.445.000
Tiền máy in thuế phí thu của CBCNV	46.761.817	46.761.817
Ban Quản lý dự án 6	135.218.800	0
Công ty CP Sản xuất & XD 757	574.000.000	0
Phí thu khác	123.105.119	20.588.542
Cộng	1.019.085.736	474.203.064

4. HÀNG TÍN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	4.599.370.349	5.766.166.538
Công cụ, dụng cụ	19.068.375	8.641.945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.896.444.839	26.988.537.604
Thành phẩm	0	0
Hàng hóa	0	0
Hàng gửi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tín kho	54.514.883.563	32.763.346.087

5. TÀI SẢN NGÀNH KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tạm ứng	1.425.753.053	1.128.956.063
Các khoản ký quỹ, ký cược ngành	-	-
Cộng	1.425.753.053	1.128.956.063

6 . T NG, GI M TÀI S N C NH H U HÌNH (Chi tiết phụ lục 1)

7 . CHI PHÍ TR TR C DÀI H N

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	29.371.701	70.972.854
Chi phí c i t o nhà 2 t ng	0	36.408.182
CCDC giá tr l n ch phân b	136.295.292	493.557.696
Chi phí khác	0	7.600.000
C ng	165.666.993	608.538.732

8 . VAY VÀ N NG NH N

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.785.476.337	25.256.666.388
Vay ngân hàng	5.000.000.000	21.808.288.666
- Ngân hàng u t và Phát tri n Ngh An	5.000.000.000	17.431.405.466
- Ngân hàng Ngo i th ng Vinh		4.376.883.200
Vay i t ng khác	785.476.337	1.199.673.722
- Vay cá nhân	785.476.337	1.199.673.722
Vay dài hạn n h n tr	0	2.248.704.000
- Ngân hàng u t và Phát tri n Ngh An	0	996.704.000
- Ngân hàng Ngo i th ng Vinh	0	1.252.000.000
N thuê tài chính n h n tr	0	0
C ng	5.785.476.337	25.256.666.388

9 . THU VÀ CÁC KHO N PH IN P NHÀN C

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Thu GTGT	1.913.110.365	3.793.695.881
- Thu TT B	0	0
- Thu xu t, nh p kh u	0	0
- Thu TNDN	750.795.257	267.468.933
- Thu TNCN	36.563.297	5.290.581
- Thu tài nguyên	101.858.238	53.482.500
- Thu nhà t	55.995.000	0
- Tì n thuê t	0	0
- Các lo i thu khác	4.818.052	0
- Các kho n phí, l phí	12.589.687	0
- Các kho n ph i n p khác	0	0
C ng	2.875.729.896	4.119.937.895

Quy t toán thu c a n v s ch u s ki m tra c a c quan thu . Do vì c áp đ ng lu t và các quy nh v thu i v i nhi u giao đ ch khác nhau có th c gi i thích theo nhi u cách khác nhau. S thu c trình bày trên Báo cáo tài chính có th b thay i theo quy t nh c a c quan thu .

10 . CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ PHÍ IN PING NH N KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thanh lý	0	0
Kinh phí công đoàn	160.119.581	94.206.288
Bảo hiểm xã hội	0	119.061.516
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 512	344.145.092	55.135.729
Tổng Công ty XD CTGT 4	6.062.553.162	305.392.610
Phí trả vận chuyển	0	1.148.000
Công ty TNHH Khai Lợi	0	120.000.000
Khí đốt thi công bốc dỡ vận chuyển do thanh tra	213.846.020	478.556.520
Phí trả phí in ấn khác	221.150.771	254.777.805
Phí thu khác (đồng có 1388)	0	9.195.901
Tạm ứng (đồng có 141)	2.362.782.091	2.498.134.622
Cộng	9.364.596.717	3.935.608.991

11 . PHÍ TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (*)	408.249.987	476.369.072
Cộng	408.249.987	476.369.072

(*) Tiền cọc của cán bộ, công nhân viên lái xe, lái máy

12 . DÒNG PHÍ TRẢ DÀI HẠN

	N m nay
Số tiền	790.500.000
Số trích lập trong năm	3.646.718.000
Số giảm trong năm	0
Số cuối năm	4.437.218.000

13 . VỐN CHỨNG HỮU

Bảng chi ubi n của V n ch s h u

Ch tiêu	V n u t c a ch s h u	Th ng d v n c ph n	Qu u t phát tri n	Qu d phòng tài chính
S d u n m nay	15.000.000.000	649.107.000	421.487.844	584.647.890
Tổng vốn trong năm nay	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	0
Tổng do phân phối như n	0	0	851.837.604	150.413.780
Tổng khác	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm trực	0	0	0	0
L trong năm nay	0	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0
S d cuối năm nay	15.000.000.000	649.107.000	1.273.325.448	735.061.670

b. Chi tiết về các khoản đầu tư

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	7.650.000.000	7.650.000.000
Vốn góp (công)	7.350.000.000	7.350.000.000
Thặng dư nội bộ	649.107.000	649.107.000
Chi phí ngân quỹ	-	-
Cộng	15.649.107.000	15.649.107.000

c. Các giao dịch về vốn và các khoản đầu tư và phân phối, chia lợi nhuận

	N m 2008	N m 2007
Vốn đầu tư		
Vốn góp thuần	15.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp trong năm	-	7.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Chiết khấu lợi nhuận chia	3.148.852.000	-

d. Chi phí

	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng chi phí phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng chi phí bán ra công chứng	1.500.000	1.500.000
- Chi phí phát hành	1.500.000	1.500.000
- Chi phí lãi	-	-
Số lượng chi phí mua lại	-	-
- Chi phí phát hành	-	-
- Chi phí lãi	-	-
Số lượng chi phí hành	1.500.000	1.500.000
- Chi phí phát hành	1.500.000	1.500.000
- Chi phí lãi	-	-
Mệnh giá chi phí hành (ng/cphn)	10.000	10.000

14. LỢI NHUẬN CHIA PHÂN PHỐI

	N m 2008	N m 2007
Lợi nhuận chia phân phối trực	1.500.256.038	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	5.354.321.265	2.596.468.784
Thuế TNDN các môn thuế bổ sung qu	851.837.604	421.468.933
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	143.157.308	187.405.601
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Trích Quỹ phòng tài chính	150.413.780	259.646.878
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	389.545.883	227.691.334
Trợ cấp	3.148.852.000	0
Lợi nhuận còn lại chia phân phối	2.170.770.728	1.500.256.038

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	N m 2008	N m 2007
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa (*)	<u>178.950.186.149</u>	<u>96.088.273.956</u>
Cộng	<u>178.950.186.149</u>	<u>96.088.273.956</u>

(*) trong đó doanh thu nội bộ là 13.571.873.866 đồng

2 . DOANH THU THU NHẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	N m 2008	N m 2007
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	<u>178.950.186.149</u>	<u>96.088.273.956</u>
Cộng	<u>178.950.186.149</u>	<u>96.088.273.956</u>

3 . GIÁ VÀ NHẬN HÀNG BÁN

	N m 2008	N m 2007
	VND	VND
Giá trị nhận hàng bán (*)	<u>161.322.732.795</u>	<u>78.344.355.742</u>
Cộng	<u>161.322.732.795</u>	<u>84.701.594.924</u>

(*) trong đó giá trị nhận nội bộ là 13.571.873.866 đồng

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	N m 2008	N m 2007
	VND	VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	<u>90.361.326</u>	<u>52.256.731</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>1.097.162.782</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>1.187.524.108</u>	<u>52.256.731</u>

5 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	N m 2008	N m 2007
	VND	VND
Lãi tín dụng	<u>4.098.273.701</u>	<u>3.323.017.177</u>
Chi phí tài chính khác	<u>68.050.936</u>	<u>33.689.018</u>
Cộng	<u>4.166.324.637</u>	<u>3.356.706.195</u>

6 . CHI PHÍ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHÂN HÀNH

	N m 2008	N m 2007
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.206.158.869</u>	<u>3.017.937.717</u>
Các khoản ưu đãi	<u>0</u>	<u>(7.445.339)</u>
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái nội bộ	<u>0</u>	<u>(7.445.339)</u>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.206.158.869</u>	<u>3.010.492.378</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phân hành 28% (*)	<u>1.737.724.480</u>	<u>842.937.866</u>
Thu TNDN năm 2007 giảm theo QT Thu 2007	<u>17.024.636</u>	<u>0</u>
Quỹ đầu tư phát triển năm 2007 giảm theo QT Thu 2007	<u>17.024.636</u>	<u>0</u>
Thu giảm miễn, giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển	<u>851.837.604</u>	<u>421.468.933</u>
Cộng	<u>851.837.604</u>	<u>421.468.933</u>

(*) Thu thu nh p doanh nghi p c mi n, gi m c b sung vào qu u t phát tri n. Công ty c mi n thu thu nh p thu nh p doanh nghi p trong trong 02 n m 2005, 2006 và gi m 50% cho 05 n m ti p theo (t n m 2007).

7 . LÃI C B N TRÊN C PHI U

	<u>N m 2008</u>	<u>N m 2007</u>
L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p	5.354.321.265	2.596.468.784
Các kho n i u ch nh gi m l i nhu n k toán xác nh l i nhu n phân b cho c ông s h u c phi u ph thông		
L i nhu n phân b cho c ông s h u CP ph thông	5.354.321.265	2.596.468.784
C phi u ph thông ang l u hành u k	1.500.000	800.000
C phi u ph thông t ng bình quân trong k	0	202.713
C phi u ph thông gi m bình quân trong k	0	0
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	1.500.000	1.002.713
Lãi c b n trên c phi u	3.570	2.589

8 . CHI PHÍ S N XU T THEO Y U T

	<u>N m 2008</u>
	<u>VND</u>
Chi phí nguyên li u, v t li u	95.298.965.273
Chi phí nhân công	23.525.323.520
Chi phí kh u hao TSC	5.877.488.137
Chi phí d ch v mua ngoài	14.716.344.352
Chi phí khác	18.001.180.735
C ng	157.419.302.017

VII . Thông tin v các bên liên quan

Trong quá trình ho t ng kinh doanh, Công ty phát sinh các nghi p v v i các bên liên quan. Các nghi p v ch y u sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>M i quan h</u>	<u>N i dung nghi p v</u>	<u>Giá tr giao d ch</u>
T ng Công ty XD CTGT 4	Công ty m	Doanh thu ho t ng XL	26.480.178.107 ng

Cho n ngày l p báo cáo tài chính, các kho n ch a c thanh toán v i các bên liên quan nh sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>M i quan h</u>	<u>N i dung nghi p v</u>	<u>S ph i tr</u>
T ng Công ty XD CTGT 4	Công ty m	Mua, bán d ch v , XL	5.496.437.321 ng

VIII. S li u so sánh

S li u so sánh là s li u trên Báo cáo tài chính cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2007 c ki m toán b i Công ty TNHH Ki m toán và T v n (A&C) và ã c phân lo i l i cho phù h p so sánh v i s li u n m nay

Ngh An, ngày 10 tháng 3 n m 2009

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Ch t ch H QT - Giám c

Phan Sĩ Hùng

Lê Ngọc Hoa

Phụ lục 1

TÀI NGUYÊN, GIÁM TÀI SẢN VÀ NHẢY HƯ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tiển vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSC					
Sở hữu nhân	3.111.296.147	34.981.530.400	13.900.833.052	1.122.407.625	53.116.067.224
Sở hữu trong nhân	0	6.637.896.164	2.349.154.861	621.837.042	9.608.888.067
- Mua sắm mới	0	6.637.896.164	2.349.154.861	621.837.042	9.608.888.067
- Do chuyển nhượng	0	0	0	0	0
- Khác	0	0	0	0	0
Sở hữu trong nhân	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản	0	0	0	0	0
- Khác	0	0	0	0	0
Sở hữu nhân	3.111.296.147	41.619.426.564	16.249.987.913	1.744.244.667	62.724.955.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Sở hữu nhân	1.168.034.210	25.516.600.851	11.091.269.381	712.224.248	38.488.128.690
Sở hữu trong nhân	155.703.769	4.060.697.799	1.471.498.042	189.588.527	5.877.488.137
- Khấu hao trong nhân	155.703.769	4.060.697.799	1.471.498.042	189.588.527	5.877.488.137
- Khác	0	0	0	0	0
Sở hữu trong nhân	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Khác	0	0	0	0	0
Sở hữu nhân	1.323.737.979	29.577.298.650	12.562.767.423	901.812.775	44.365.616.827
Giá trị còn lại					
Tính ngày nhân	1.943.261.937	9.464.929.549	2.809.563.671	410.183.377	14.627.938.534
Tính ngày cuối nhân	1.787.558.168	12.042.127.914	3.687.220.490	842.431.892	18.359.338.464

1

3

